

BÁO CÁO**Tổng kết thi hành Luật Nhập cảnh, xuất cảnh,
quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam**

Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2014 (Luật số 47/2014/QH13), sau 04 năm thi hành Luật, Bộ Công an đã tiến hành tổng kết, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 25/11/2019, có hiệu lực từ 01/7/2020 (Luật số 51/2019/QH14) để luật hóa chính sách cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài và sửa đổi bổ sung một số chính sách nhằm tạo điều kiện cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam.

Việc ban hành Luật số 47/2014/QH13 và Luật số 51/2019/QH14 (sau đây gọi chung là Luật) đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về xuất nhập cảnh; đáp ứng yêu cầu cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh của đất nước, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về đổi mới và hội nhập quốc tế. Việc triển khai thi hành Luật diễn ra trong bối cảnh Chính phủ áp dụng các biện pháp hạn chế người nước ngoài nhập cảnh nhằm phòng, chống dịch Covid-19 (năm 2020, 2021), một số quy định mới được bắt đầu thực hiện từ ngày 15/3/2022 sau khi Chính phủ khôi phục hoàn toàn chính sách xuất nhập cảnh như trước thời kỳ dịch đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài nhập cảnh, đồng thời, phục vụ yêu cầu công tác quản lý.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ¹, căn cứ thực tiễn công tác quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và báo cáo tổng kết của các bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, Bộ Công an tiến hành tổng kết đánh giá thi hành Luật.

Báo cáo Tổng kết gồm 3 phần:

Phần I. Công tác triển khai thi hành Luật;

Phần II. Kết quả thực hiện Luật;

Phần III. Đánh giá, kiến nghị, đề xuất.

¹ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 (trong đó có nhiệm vụ, giải pháp “tiếp tục hoàn thiện chính sách tạo thuận lợi về nhập cảnh, xuất cảnh và đi lại cho khách du lịch quốc tế”); Thông báo số 389/TB-VPCP ngày 22/12/2022 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh (Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, cơ quan liên quan khẩn trương nghiên cứu, đánh giá, đề xuất sửa đổi quy định pháp luật về xuất nhập cảnh, báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp gần nhất để tạo điều kiện thuận lợi hơn về thủ tục, thời gian, số lượt nhập cảnh, số ngày lưu trú tại Việt Nam nhằm thu hút khách du lịch quốc tế.

PHẦN I

CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

1. Công tác xây dựng, ban hành các văn bản triển khai thi hành Luật

Để triển khai thi hành Luật số 51/2019/QH14, Chính phủ đã ban hành 02 nghị định²; 03 Nghị quyết³; Bộ Công an ban hành 02 thông tư⁴. Thực hiện Nghị định số 64/2015/NĐ-CP, ngày 06/8/2015⁵, 63/63 UBND tỉnh, thành phố đã ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa phương, trong đó, một số UBND địa phương ban hành Quy chế phối hợp quản lý lao động là người nước ngoài như UBND các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định, Bình Dương... góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động tại địa phương.

2. Công tác tập huấn, tuyên truyền, phổ biến Luật

Bộ Công an đã trực tiếp, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức nhiều đợt tập huấn các nội dung cơ bản của Luật số 47/2014/QH13, Luật số 51/2019/QH14 cho lực lượng quản lý xuất nhập cảnh toàn quốc, lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh của Bộ Quốc phòng tại cửa khẩu đường bộ, đường biển và các đơn vị liên quan, cụ thể như: Đã tổ chức Hội nghị tuyên truyền phổ biến Luật, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu luật cho lực lượng quản lý xuất nhập cảnh; công khai các văn bản pháp luật, văn bản hướng dẫn, các biểu mẫu có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại trụ sở tiếp dân, trên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng khác... Trả lời, giải đáp, giải thích những vướng mắc, thắc mắc của công dân, hoặc các cơ quan, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức đối thoại trực tiếp về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân; phối hợp với các cơ quan liên quan của các bộ, ngành tổ chức giảng bài, hội thảo, tọa đàm cho các cơ quan, doanh nghiệp thường xuyên đón người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, kinh doanh, đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp sử

² Nghị định số 75/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật số 51; Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về XNC; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của CDVN, kiểm soát XNC bằng công nghệ kiểm soát tự động.

³ Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 25/5/2020 về danh sách các nước có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 25/5/2020 về việc miễn thị thực cho người nước ngoài vào khu kinh tế ven biển Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 32/NQ-CP về việc miễn thị thực cho công dân các nước: Cộng hòa liên bang Đức, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa I-ta-li-a, Vương quốc Tây Ban Nha, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, Liên Bang Nga, Nhật Bản, Đại hàn Dân quốc, Vương quốc Đan Mạch, Vương quốc Thụy Điển, Vương quốc Na uy, Cộng hòa Phần Lan và Cộng hòa Bê-la-rút.

⁴ Thông tư số 57/2020/TT-BCA ngày 10/6/2020 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2015/TT-BCA; Thông tư số 65/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công an bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công an ban hành.

⁵ Quy định cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

dụng nhiều lao động nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam; biên soạn nhiều bài viết trên báo Thanh niên, báo Lao động, báo Công an nhân dân, báo Quân đội nhân dân, báo Tuổi trẻ, Thời báo Kinh tế Sài Gòn..., đưa tin trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh, phối hợp thực hiện phóng sự, trả lời phỏng vấn trên Đài Truyền hình Việt Nam.

Các bộ, ngành liên quan thông qua hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình, tổ chức tuyên truyền các quy định của Luật, thường xuyên giới thiệu chính sách miễn thị thực, cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài trong các chương trình xúc tiến, quảng bá du lịch tại một số thị trường trọng điểm... Các địa phương phối hợp đưa tin, đăng tải các nội dung liên quan trên Đài phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố và Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành.

Công tác triển khai thi hành Luật đã được Chính phủ chỉ đạo sát sao, các bộ, ngành, địa phương cơ bản đã thực hiện nghiêm túc, thống nhất, đồng bộ và tạo được sự đồng thuận của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Việc xây dựng, soạn thảo văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành bảo đảm kịp thời, thể hiện sự công khai, minh bạch, đơn giản về trình tự, thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, tạo hành lang pháp lý đồng bộ trong thực hiện công tác quản lý nhà nước. Công tác tập huấn, tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản triển khai thi hành Luật có sự chuyển biến, đổi mới mạnh mẽ về hình thức, qua đó, giúp cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nắm, hiểu, chấp hành pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú, hoạt động tại Việt Nam.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT

1. Việc giải quyết xét duyệt nhân sự, cấp giấy tờ có giá trị nhập cảnh, cư trú cho người nước ngoài.

Qua thống kê từ năm 2019 đến nay, các cơ quan chức năng của Bộ Công an đã xét duyệt, kiểm tra nhân sự nhập cảnh cho 8.813.409 NNN, NVNĐCNN nhập cảnh Việt Nam; cấp 775.240 thị thực điện tử cho NNN nhập cảnh Việt Nam, cấp 854.445 thị thực; 370.996 giấy miễn thị thực, 165.081 thẻ tạm trú và gia hạn tạm trú cho 567.075 trường hợp. Kiểm tra nhân sự đề nghị cấp giấy miễn thị thực do cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam gửi về: 219.787 trường hợp; Xét duyệt nhân sự cấp thẻ ABTC đối với 26.952 doanh nhân nước ngoài.

Trong giai đoạn áp dụng các biện pháp hạn chế nhập cảnh nhằm phòng, chống dịch Covid-19, đối với người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, thăm thân nhân bị mắc kẹt, chưa thể về nước do các nước tạm đóng cửa biên giới; thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của lãnh đạo Bộ

Công an, Cục Quản lý xuất nhập cảnh đã đề xuất cấp có thẩm quyền các biện pháp, chủ trương, chính sách để hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam trong thời gian ảnh hưởng bởi dịch bệnh như: người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam nhưng không có cơ quan, tổ chức trong nước bảo lãnh (nhập cảnh theo diện miễn thị thực, sử dụng thị thực điện tử) chưa thể xuất cảnh thì các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam có thể trực tiếp bảo lãnh, đề nghị gia hạn tạm trú cho công dân của họ; người nước ngoài nhập cảnh từ 01/3/2020 theo diện miễn thị thực, nhập cảnh bằng thị thực điện tử hoặc thị thực du lịch chưa thể xuất cảnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19 được áp dụng “tự động gia hạn tạm trú” (họ không phải đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để làm thủ tục gia hạn tạm trú).

Công tác xét duyệt, kiểm tra nhân sự người nước ngoài nhập cảnh vừa nhanh chóng, kịp thời, tạo thuận lợi cho người nước ngoài, vừa bảo đảm chặt chẽ, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, đặc biệt là các sự kiện chính trị, quốc tế lớn của đất nước. Thông qua công tác xét duyệt, kiểm tra nhân sự, các cơ quan chức năng đã phát hiện và từ chối duyệt nhập cảnh hàng trăm đối tượng thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh, trong đó, có nhiều đối tượng là thành viên của các tổ chức phản động lưu vong, tổ chức khủng bố ở nước ngoài.

2. Về giải quyết cấp thị thực điện tử

Tuy chính sách cấp thị thực điện tử đã được luật hóa theo quy định của Luật số 51/2019/QH14 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020) nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nên đến ngày 15/3/2022 mới chính thức thực hiện cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam và đã đạt nhiều kết quả tích cực. Từ ngày 15/3/2022 đến nay, Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an đã cấp trên 700 nghìn thị thực điện tử cho người nước ngoài, số lượng người nước ngoài được cấp thị thực điện tử tăng nhanh so với thời điểm trước dịch Covid-19. Công tác xét duyệt nhân sự cấp thị thực điện tử bảo đảm chặt chẽ, không để lọt các trường hợp người nước ngoài thuộc diện chưa cho nhập cảnh Việt Nam. Số lượng người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực điện tử tăng cao vì các lý do sau đây:

- Thị thực điện tử có thời hạn 30 ngày, so với thủ tục cấp thị thực truyền thống, thủ tục cấp thị thực điện tử được đơn giản, thuận tiện hơn cho người nước ngoài, thời gian giải quyết nhanh chóng (theo quy định là 03 ngày làm việc); người nước ngoài thực hiện hoàn toàn qua Trang thông tin cấp thị thực điện tử, không phải thông qua cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh.

- Theo quy định của Luật số 51/2019/QH14 thì người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực có ký hiệu DL thời hạn trên 30 ngày thì được cấp tạm trú 30 ngày (trước đây, Luật số 47/2014/QH13 quy định chứng nhận tạm trú cấp bằng thời hạn thị thực nên các trường hợp được cấp thị thực DL 3 tháng, khi nhập cảnh sẽ được cấp tạm trú 3 tháng). Do đó, nhiều người nước ngoài (thuộc công dân 80 nước được cấp thị thực điện tử) lựa chọn xin thị thực điện tử khi có nhu cầu vào Việt Nam ngắn ngày để du lịch.

- Người nước ngoài đã nhập cảnh bằng thị thực điện tử, nếu có nhu cầu tiếp tục ở lại Việt Nam có thể được xét chuyển đổi mục đích theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh nộp kèm công văn hoặc đơn bảo lãnh kèm theo giấy tờ như: giấy chứng minh là nhà đầu tư; giấy tờ chứng minh quan hệ là cha, mẹ, vợ, chồng, con với cá nhân bảo lãnh; giấy phép lao động hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Công tác kiểm soát người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu quốc tế:

Trước giai đoạn dịch Covid-19, lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam tăng nhanh: Năm 2015 là 7.829.110 lượt (tăng 9,9% so với năm 2014), năm 2016 là 10.619.844 lượt (tăng 35,6% so với năm 2015), năm 2017 là 13.754.508 lượt (tăng 29,5% so với năm 2016), năm 2018 là 16.155.352 lượt (tăng 17,5% so với năm 2017).

Giai đoạn từ tháng 3/2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, số lượng NNN nhập cảnh Việt Nam giảm mạnh (năm 2020: 4.328.290 lượt người; năm 2021: 329.081 lượt người).

Từ 15/3/2022 đến nay, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước mở cửa, tiếp tục trạng thái bình thường mới, Cục Quản lý xuất nhập cảnh đã tham mưu lãnh đạo Bộ Công an đề xuất Chính phủ khôi phục việc thực hiện cấp thị thực cho NNN nhập cảnh theo Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2019); miễn thị thực nhập cảnh cho công dân 13 quốc gia (Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Anh, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan, Belarus) trong thời hạn 03 năm từ 15/3/2022 đến 15/3/2025. Do vậy, lượng NNN nhập cảnh Việt Nam đã bắt đầu tăng trở lại (năm 2022 có 3.601.809 lượt người).

Qua công tác kiểm soát người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu quốc tế, các cơ quan chức năng đã phát hiện nhiều trường hợp sử dụng hộ chiếu, thị thực giả, thuộc diện chưa cho nhập cảnh Việt Nam, không đủ điều kiện nhập cảnh. Đồng thời, đã phát hiện và xử lý một số vụ vận chuyển hàng cấm qua đường hàng không có liên quan đến an ninh quốc gia, như: vận chuyển vũ khí hoặc chi tiết vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ...

4. Công tác quản lý người nước ngoài cư trú tại Việt Nam

Về cơ bản, NNN cư trú tại Việt Nam chấp hành tốt pháp luật xuất nhập cảnh, người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam cư trú chủ yếu tại các tỉnh, thành phố là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế, có nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc có nhiều điểm du lịch như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Hải Phòng, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bình Dương...

Năm 2020, khi dịch Covid-19 xuất hiện tại Việt Nam, Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo các bộ, ban, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trung ương tăng cường kiểm tra, rà soát quản lý người nước ngoài phục vụ công tác phòng, chống dịch. Bộ Công an đã chỉ đạo quyết liệt Công an các đơn vị, địa phương

đẩy mạnh công tác kiểm tra, rà soát người nước ngoài theo tinh thần “đi từng ngõ, gõ từng nhà”. Cục Quản lý xuất nhập cảnh đã chỉ đạo đơn vị chức năng chủ động triển khai các biện pháp cụ thể như: tra cứu thông tin, rà soát địa chỉ khai báo tạm trú của người nước ngoài trên các chuyến bay có người nhiễm bệnh để kịp thời tham mưu với Ban Chỉ đạo phòng, chống Covid-19 gửi Điện thông báo Công an các địa phương khẩn trương khoanh vùng, cách ly số người trên, góp phần vào công tác phòng, chống dịch đạt hiệu quả cao. Chủ động kiểm tra, nắm được di biến động của người nước ngoài tại Việt Nam (thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc, chương trình làm việc), phát hiện những nguy cơ tiềm ẩn trong việc người nước ngoài di cư bất hợp pháp từ nước đang có dịch sang Việt Nam. Cục Quản lý xuất nhập cảnh đã chỉ đạo lực lượng xuất nhập cảnh các địa phương, chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, cơ bản đã đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, kiểm soát được số người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam. Đồng thời, qua công tác quản lý cư trú, đã phát hiện và xử lý nghiêm nhiều trường hợp người nước ngoài cư trú lỳ, cư trú trái phép hoặc có những vi phạm pháp luật khác.

5. Về thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

5.1. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra việc áp dụng pháp luật tại các cửa khẩu quốc tế hoặc tại các tỉnh, thành phố có đông người nước ngoài đến du lịch, lao động hoặc mục đích khác; đã tiếp nhận, trả lời nhiều kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo đã kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, uốn nắn những sai sót và kiến nghị bổ sung, điều chỉnh những quy định còn chưa hợp lý trong công tác quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài.

5.2. Về xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

Nhìn chung, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam chấp hành tốt quy định pháp luật của Việt Nam, hoạt động đúng mục đích nhập cảnh. Tuy nhiên, có nhiều người nước ngoài hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam. Thông qua công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam, lực lượng Công an đã xử lý nhiều trường hợp người nước ngoài có các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Trong thời gian phòng, chống dịch COVID-19, do Việt Nam áp dụng các biện pháp hạn chế nhập cảnh để phòng dịch, một số cá nhân, tổ chức lợi dụng khó khăn trong việc nhập cảnh của NNN để hoạt động vi phạm pháp luật

như: ⁽¹⁾ lợi dụng chính sách của Chính phủ trong giải quyết nhập cảnh đối với chuyên gia để mời bảo lãnh cho NNN “núp bóng” chuyên gia nhập cảnh Việt Nam; ⁽²⁾ giả mạo hồ sơ xin cấp Giấy phép lao động hoặc núp bóng nhà đầu tư để hợp thức hóa việc xin cấp giấy tờ cư trú dài hạn và ở lại Việt Nam hoạt động trái phép; ⁽³⁾ làm giả thẻ tạm trú cho NNN để cư trú trái phép, xuất cảnh; ⁽⁴⁾ NNN mắc kẹt, lang thang không nơi ở, không có khả năng tài chính, tạo gánh nặng cho công tác đảm bảo ANTT tại các địa phương, đặc biệt là công tác phòng chống dịch bệnh; ⁽⁵⁾ NNN nhập cảnh trái phép, chủ yếu tìm kiếm việc làm, thăm thân, trốn truy nã, hoặc tiếp tục sang nước thứ ba tìm việc làm, đánh bạc, người Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam về Trung Quốc qua biên giới đất liền ... ; ⁽⁶⁾ sử dụng chứng nhận tạm trú quá thời hạn, hành nghề hoặc có hoạt động khác tại Việt Nam mà không được phép, khai không đúng sự thật để được cấp thị thực Việt Nam...

6. Về công tác phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

6.1. Công tác phối hợp giữa lực lượng quản lý xuất nhập cảnh với các cơ quan, ban ngành và UBND các tỉnh, thành phố

Thực hiện Nghị định số 64/2015/NĐ-CP ngày 06/8/2015 quy định về cơ chế phối hợp trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, trong những năm qua, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh (từ trung ương đến địa phương) đã phối hợp với cơ quan chức năng thuộc các bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố xử lý nhiều vấn đề liên quan đến thực hiện quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam như:

Phối hợp trong phổ biến, giáo dục pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam⁶: Đã chủ động tuyên truyền, cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về âm mưu, phương thức và thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và bọn tội phạm trong việc lợi dụng con đường công khai xuất nhập cảnh vào Việt Nam để hoạt động chống phá, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội về những tồn tại trong công tác quản lý người nước ngoài để có biện pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu lực công tác quản lý nhà nước;

Phối hợp trong xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai Luật số 47 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực, địa bàn phụ trách;

Phối hợp trong tổ chức thực hiện các quy định của Luật⁷: Các cơ quan, ban, ngành đã chủ động trao đổi, thông báo cho đơn vị chức năng có liên quan về chủ trương, biện pháp thực hiện công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài cũng như trên địa bàn mỗi địa phương;

⁶ Kết quả đã trình bày tại mục 2, Phần 2 của Báo cáo này.

⁷ Định kỳ tổ chức Hội nghị giao ban giữa Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an và Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao và giữa Cục Quản lý xuất nhập cảnh và Cục Cửa khẩu - Bộ Tư lệnh Bộ Đội Biên phòng.

ngoài ra, UBND các địa phương cũng đã chỉ đạo các cơ quan chức năng gửi văn bản thông báo kịp thời các trường hợp chưa cho nhập cảnh, giải tỏa chưa cho nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh, buộc xuất cảnh đối với người nước ngoài theo quy định cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh phối hợp thực hiện;

Phối hợp trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại Việt Nam: Cơ quan chức năng trao đổi thông tin cấp thị thực, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép lao động, giấy phép hành nghề của các cá nhân, tổ chức người nước ngoài đến làm việc tại các lĩnh vực, địa bàn; yêu cầu cơ quan, tổ chức mời, bảo lãnh người nước ngoài phối hợp với cơ sở lưu trú thực hiện việc khai báo tạm trú của người nước ngoài theo quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan chức năng giải quyết các vấn đề phát sinh; thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn cơ sở (công an các xã, phường, thị trấn) chú trọng công tác quản lý người nước ngoài cư trú trên địa bàn;

Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài (như đã nêu tại mục 5.1 của báo cáo này).

Phối hợp xử lý vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam: Bộ Công an và Công an các tỉnh, thành phố đã chỉ đạo đơn vị trực thuộc kịp thời thông báo cho các cơ quan liên quan về phương thức, thủ đoạn vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam để chủ động phối hợp phòng ngừa, phát hiện, xử lý; hướng dẫn các đoàn nước ngoài đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị hoặc tại các địa phương thực hiện đúng nội dung, chương trình; kịp thời nhắc nhở khi các đoàn nước ngoài làm việc ngoài chương trình đã đăng ký và có dấu hiệu vi phạm pháp luật...

6.2. Công tác phối hợp với lực lượng Biên phòng - Bộ Quốc phòng

Bộ Công an và Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo các cơ quan chức năng xây dựng quy chế phối hợp và tổ chức phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ trong công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam theo quy định của Luật. Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an đã phối hợp chặt chẽ với Cục Cửa khẩu - Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam như:

Làm tốt công tác hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị xuất nhập cảnh và Bộ đội Biên phòng các địa phương triển khai thực hiện Thỏa thuận phối hợp trong công tác quản lý xuất nhập cảnh giữa Cục Cửa khẩu (Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng) và Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an), chú trọng khắc phục những tồn tại, vướng mắc, đưa công tác phối hợp đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả.

Phối hợp hướng dẫn công tác kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Phối hợp đấu tranh phòng, chống người nước ngoài nhập xuất cảnh trái phép qua biên giới đường bộ, đường biển, xử lý các vụ việc liên quan đến

người nước ngoài nhập xuất cảnh; phối hợp trao đổi thông tin về các đối tượng có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm có yếu tố nước ngoài nhằm phối hợp đấu tranh giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tuyến biên giới.

Kịp thời trao đổi thông tin, dữ liệu về người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, thông tin về mẫu hộ chiếu và giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của các nước; phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu hộ chiếu, thẻ tạm trú bị mất, hết giá trị phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Định kỳ tổ chức giao ban để đánh giá kết quả công tác phối hợp, những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân để làm tốt công tác quản lý người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam.

PHẦN III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đánh giá kết quả

1.1. Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có những quy định nhằm góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, đầu tư..., trong đó, đặc biệt là việc Luật số 51/2019/QH14 đã luật hóa chính sách thị thực điện tử sau thời gian thí điểm.

Việc ban hành, triển khai thực hiện Luật thống nhất từ Trung ương đến địa phương; có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp đã tạo được hành lang pháp lý cơ bản vững chắc trong hoạt động quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự của Việt Nam. Các quy định cụ thể, rõ ràng trong Luật đã góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong việc mời, bảo lãnh, đề nghị cấp các giấy tờ cư trú cho người nước ngoài tại Việt Nam; tạo thuận lợi, ưu đãi cho người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, như: Quy định về các trường hợp được chuyển đổi mục đích thị thực tạo điều kiện cho người nước ngoài không phải xuất cảnh; quy định về thời hạn của thị thực, thẻ tạm trú cấp cho nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào mức vốn góp đầu tư hoặc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi, khuyến khích đầu tư thể hiện chính sách ưu đãi cho người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam với số vốn góp lớn, phù hợp với chủ trương thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc theo tinh thần của Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị; việc chính thức áp dụng cấp thị thực điện tử, sửa đổi quy định về điều kiện nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực đã tạo thuận lợi hơn cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam để du lịch, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, đầu tư,...

Một số quy định mới của Luật số 51/2019/QH14 bắt đầu được triển khai từ ngày 15/03/2022, sau khi Chính phủ khôi phục các chính sách xuất nhập cảnh, cho phép mở cửa du lịch, đã góp phần thu hút nhiều người nước ngoài

đến Việt Nam. Lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam trong năm 2022 tăng gấp 6,6 lần so với năm 2021 tuy còn thấp so với thời điểm trước dịch nhưng đã góp phần quan trọng trong phục hồi phát triển kinh tế. Những quy định cụ thể của Luật về điều kiện, thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, cùng với sự nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước nói chung, lực lượng quản lý xuất nhập cảnh nói riêng và sự hỗ trợ của nhân dân đã góp phần giữ vững ổn định chính trị, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước sau đại dịch Covid-19.

Việc triển khai thực hiện các dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài đã được Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an tích cực triển khai thực hiện. Việc nộp hồ sơ và nhận kết quả trả lời đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện trực tuyến và qua dịch vụ bưu chính công ích; người dân, doanh nghiệp không phải đến trụ sở cơ quan quản lý xuất nhập cảnh giúp người dân, doanh nghiệp chủ động thời gian nộp hồ sơ, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại; tăng tính công khai, minh bạch của thủ tục hành chính; nâng cao trách nhiệm, trình độ chuyên môn và kiến thức về công nghệ thông tin của đội ngũ cán bộ.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý người nước ngoài nhập xuất cảnh ngày càng được nâng cao về số lượng, chất lượng, trình độ năng lực; đã được trang bị phương tiện khoa học kỹ thuật để thực thi nhiệm vụ, cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện các dịch vụ công trực tuyến; bên cạnh đó, ý thức và việc chấp hành các quy định của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngày càng được nâng cao.

1.2. Bên cạnh những kết quả to lớn đã đạt được, đặc biệt sau khi Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật số 51/2019/QH14 góp phần hoàn thiện chính sách pháp luật trong công tác quản lý người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam. Tuy nhiên, Luật số 51/2019/QH14 có hiệu lực vào thời điểm cả thế giới phải đối mặt với đại dịch Covid-19, Việt Nam đang áp dụng các biện pháp đặc biệt nhằm tăng cường phòng chống dịch, do đó, hiệu quả trong việc đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của các chính sách còn hạn chế. Sau khi Chính phủ khôi phục các chính sách xuất nhập cảnh, cho phép mở cửa du lịch, các hoạt động xuất nhập cảnh đã dần trở lại trạng thái bình thường, lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam có tăng nhưng vẫn còn rất thấp so với thời điểm trước dịch. Chính phủ đã đưa ra các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phục hồi du lịch, kinh tế xã hội. Tuy nhiên, quá trình thực hiện, nổi lên một số vấn đề như:

Theo quy định của Luật, thị thực điện tử có thời hạn 30 ngày và có giá trị một lần, việc cấp thị thực điện tử áp dụng với công dân của nước có đủ điều kiện: (1) Có quan hệ ngoại giao với Việt Nam; (2) Phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của Việt Nam trong từng thời kỳ; (3) Không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam. Chính phủ quyết định danh sách các nước có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử. Quá trình triển khai thực hiện, quy định trên

ràng buộc việc mở rộng đối tượng được cấp thị thực điện tử, do đó, tác động đến việc thu hút nhiều hơn nữa khách quốc tế đến Việt Nam. Thời hạn thị thực điện tử tương đối ngắn chưa thực sự tạo thuận lợi cho người nước ngoài có nhu cầu vào Việt Nam du lịch dài ngày.

Sau khi Việt Nam mở lại hoàn toàn các hoạt động đón khách quốc tế, số lượng người nước ngoài đến Việt Nam có tăng theo từng tháng nhưng không đạt được mục tiêu đón 5 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2022 của ngành du lịch. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, Hiệp hội thương mại, doanh nghiệp nước ngoài (EuroCham, AmCham Việt Nam); Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF); các Hiệp hội, cơ quan chức năng về du lịch, nhất là Hội đồng tư vấn du lịch (TAB) và Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV) có nhiều kiến nghị cần nâng thời hạn đơn phương miễn thị thực Việt Nam từ 15 lên 30 ngày nhằm thu hút khách du lịch quốc tế trong thời gian tới.

2. Kiến nghị, đề xuất

Từ thực tiễn tổng kết thi hành Luật, Bộ Công an xin đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam như sau:

- Sửa đổi quy định về điều kiện áp dụng cấp thị thực điện tử nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý để Chính phủ có thể quyết định cấp thị thực điện tử cho công dân tất cả các nước, vùng lãnh thổ nếu không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

- Sửa đổi quy định về thời hạn thị thực điện tử từ 30 ngày lên 90 ngày, có giá trị một lần hoặc nhiều lần theo đề nghị của người nước ngoài nhằm tạo điều kiện cho người nước ngoài có nhu cầu vào Việt Nam đến 3 tháng (các trường hợp có nhu cầu tiếp tục ở lại trên 3 tháng được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hiện hành).

- Sửa đổi quy định về thời hạn đơn phương miễn thị thực từ 15 ngày lên 30 ngày để góp phần thu hút nhiều hơn nữa người nước ngoài là công dân các nước được đơn phương miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam, tạo thuận lợi cho họ có nhiều lựa chọn: Nếu vào ngắn ngày thì nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực, dài ngày hơn (90 ngày) thì lựa chọn thị thực điện tử.

- Sửa đổi, bổ sung quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý cư trú của người nước ngoài, nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức sử dụng lao động nước ngoài, tổ chức chương trình du lịch cho người nước ngoài: Cơ sở lưu trú có trách nhiệm yêu cầu người nước ngoài xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam để thực hiện khai báo tạm trú; người nước ngoài có trách nhiệm xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ sử dụng lao động là người nước ngoài, tổ chức chương trình du lịch hoặc cho người nước ngoài tạm trú qua đêm khi người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

Trên đây là Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, QLXNC(P4). PT (04b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Alman

Thượng tướng Lương Tam Quang

Phụ lục 1

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
NHẬP CẢNH VIỆT NAM THEO QUỐC TỊCH

(từ 01/01/2019 đến 30/01/2023)

Kèm theo báo cáo số 3874/BC-BCA ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Bộ Công an

| Stt | Quốc tịch | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Tổng |
|-----|-------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
| 1 | Afganistan | 2,785 | 294 | 11 | 155 | 26 | 3,271 |
| 2 | Africa (Central) | 17 | 6 | 2 | 7 | 2 | 34 |
| 3 | Africa (South) | 25,312 | 4,667 | 395 | 5,624 | 1,780 | 37,778 |
| 4 | Albania | 430 | 86 | 3 | 78 | 41 | 638 |
| 5 | Algeria | 1,411 | 299 | 59 | 423 | 130 | 2,322 |
| 6 | American Samoa | 5 | 3 | 0 | 1 | 1 | 10 |
| 7 | Andorra | 121 | 10 | 0 | 36 | 3 | 170 |
| 8 | Angola | 202 | 36 | 12 | 119 | 14 | 383 |
| 9 | Anguilla | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 10 | Antarctica | 8 | 22 | 0 | 7 | 0 | 37 |
| 11 | Antigua & Barbuda | 70 | 8 | 5 | 11 | 2 | 96 |
| 12 | Argentina | 7,517 | 2,657 | 37 | 1,867 | 1,246 | 13,324 |
| 13 | Armenia | 905 | 259 | 13 | 315 | 112 | 1,604 |
| 14 | Aruba | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 15 | Australia | 389,589 | 68,790 | 1,066 | 172,906 | 56,730 | 689,081 |
| 16 | Austria | 20,341 | 5,262 | 112 | 7,317 | 3,164 | 36,196 |
| 17 | Azerbaijan | 626 | 134 | 10 | 304 | 88 | 1,162 |
| 18 | Bahamas | 53 | 13 | 0 | 14 | 8 | 88 |
| 19 | Bahrain | 450 | 85 | 16 | 84 | 59 | 694 |
| 20 | Bangladesh | 12,288 | 1,976 | 70 | 2,628 | 967 | 17,929 |
| 21 | Barbados | 83 | 13 | 5 | 29 | 5 | 135 |
| 22 | Belarus | 13,072 | 5,031 | 105 | 1,567 | 761 | 20,536 |
| 23 | Belgium | 34,972 | 6,488 | 277 | 12,943 | 3,704 | 58,384 |
| 24 | Belize | 60 | 13 | 0 | 9 | 6 | 88 |
| 25 | Benin | 70 | 5 | 0 | 21 | 3 | 99 |
| 26 | Bermuda | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 |
| 27 | Bhutan | 750 | 215 | 8 | 259 | 109 | 1,341 |
| 28 | Bolivia | 389 | 96 | 14 | 83 | 30 | 612 |
| 29 | Bosnia and Herzegovina | 678 | 239 | 28 | 173 | 90 | 1,208 |
| 30 | Botswana | 89 | 12 | 1 | 17 | 1 | 120 |
| 31 | Bouvet Island | 3,512 | 237 | 1 | 12 | 14 | 3,776 |
| 32 | Brazil | 19,071 | 5,428 | 432 | 6,997 | 2,953 | 34,881 |
| 33 | British India Ocean Territory | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 34 | Brunei Darussalam | 5,872 | 835 | 17 | 1,318 | 304 | 8,346 |
| 35 | Bulgaria | 5,917 | 1,799 | 60 | 1,668 | 854 | 10,298 |
| 36 | Burkina Faso | 219 | 24 | 3 | 17 | 5 | 268 |
| 37 | Burundi | 38 | 3 | 0 | 5 | 2 | 48 |
| 38 | Cameroon | 773 | 189 | 6 | 442 | 99 | 1,509 |
| 39 | Canada | 163,168 | 35,700 | 605 | 59,231 | 29,997 | 288,701 |
| 40 | Cape Verde | 32 | 8 | 2 | 4 | 0 | 46 |
| 41 | Cayman Island | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 42 | Chad | 12 | 3 | 0 | 2 | 1 | 18 |
| 43 | Chile | 6,940 | 1,950 | 42 | 1,728 | 1,022 | 11,682 |
| 44 | China | 7,033,821 | 920,496 | 257,030 | 137,990 | 84,007 | 8,433,344 |
| 45 | China (Taiwan) | 940,776 | 166,981 | 11,556 | 143,662 | 91,644 | 1,354,619 |
| 46 | Colombia | 8,182 | 1,475 | 108 | 2,469 | 729 | 12,963 |
| 47 | Comoros | 23 | 2 | 4 | 8 | 1 | 38 |
| 48 | Congo | 134 | 16 | 0 | 31 | 10 | 191 |
| 49 | Costa Rica | 1,338 | 251 | 74 | 430 | 124 | 2,217 |

| | | | | | | | |
|-----|-----------------------------------|-----------|---------|--------|-----------|---------|-----------|
| 50 | Cote d' Ivoire | 450 | 93 | 1 | 81 | 16 | 641 |
| 51 | Croatia | 3,646 | 1,118 | 131 | 1,031 | 484 | 6,410 |
| 52 | Cuba | 1,509 | 228 | 23 | 825 | 159 | 2,744 |
| 53 | Cyprus | 1,334 | 239 | 21 | 546 | 133 | 2,273 |
| 54 | Czech Republic | 21,648 | 5,649 | 156 | 7,352 | 2,938 | 37,743 |
| 55 | Denmark | 42,844 | 12,891 | 346 | 14,314 | 6,540 | 76,935 |
| 56 | Djibouti | 31 | 8 | 0 | 1 | 0 | 40 |
| 57 | Dominica | 177 | 32 | 6 | 56 | 28 | 299 |
| 58 | Dominicana | 233 | 35 | 3 | 109 | 25 | 405 |
| 59 | East Timor | 10 | 3 | 0 | 1 | 0 | 14 |
| 60 | Ecuador | 1,757 | 300 | 57 | 430 | 105 | 2,649 |
| 61 | Egypt | 4,603 | 912 | 174 | 1,342 | 342 | 7,373 |
| 62 | El Salvador | 1,011 | 236 | 60 | 285 | 92 | 1,684 |
| 63 | Equatorial Guinea | 6 | 2 | 0 | 0 | 0 | 8 |
| 64 | Eritrea | 14 | 0 | 0 | 5 | 1 | 20 |
| 65 | Estonia | 4,862 | 2,125 | 5 | 974 | 834 | 8,800 |
| 66 | Ethiopia | 367 | 67 | 65 | 150 | 23 | 672 |
| 67 | Fiji | 514 | 81 | 2 | 194 | 43 | 834 |
| 68 | Finland | 21,993 | 8,079 | 93 | 4,840 | 2,273 | 37,278 |
| 69 | France | 296,529 | 64,508 | 1,890 | 97,540 | 36,633 | 497,100 |
| 70 | French Guiana | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 71 | Gabon | 48 | 10 | 0 | 29 | 1 | 88 |
| 72 | Gambia | 79 | 6 | 1 | 6 | 2 | 94 |
| 73 | Georgia | 337 | 92 | 2 | 220 | 86 | 737 |
| 74 | Germany | 233,334 | 52,204 | 1,294 | 96,308 | 34,750 | 417,890 |
| 75 | Ghana | 725 | 152 | 63 | 480 | 148 | 1,568 |
| 76 | Gibraltar | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 |
| 77 | Greece | 6,658 | 1,259 | 107 | 3,045 | 829 | 11,898 |
| 78 | Greenland | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 |
| 79 | Grenada | 67 | 9 | 0 | 29 | 4 | 109 |
| 80 | Guatemala | 447 | 77 | 22 | 132 | 49 | 727 |
| 81 | Guinea | 216 | 46 | 0 | 19 | 7 | 288 |
| 82 | Guinea-Bissau | 30 | 5 | 1 | 1 | 1 | 38 |
| 83 | Guyana | 32 | 1 | 0 | 4 | 1 | 38 |
| 84 | Haiti | 110 | 9 | 2 | 38 | 11 | 170 |
| 85 | Honduras | 393 | 66 | 22 | 85 | 31 | 597 |
| 86 | HongKong | 36,118 | 2,952 | 8 | 80 | 43 | 39,201 |
| 87 | Hungari | 9,430 | 3,042 | 110 | 3,231 | 1,705 | 17,518 |
| 88 | Iceland | 1,638 | 464 | 3 | 605 | 222 | 2,932 |
| 89 | India | 177,876 | 31,774 | 3,294 | 164,901 | 43,842 | 421,687 |
| 90 | Indonesia | 114,954 | 15,413 | 599 | 44,614 | 12,963 | 188,543 |
| 91 | Iran | 3,027 | 320 | 34 | 758 | 146 | 4,285 |
| 92 | Iraq | 487 | 114 | 7 | 137 | 68 | 813 |
| 93 | Ireland | 31,181 | 5,734 | 248 | 11,326 | 3,683 | 52,172 |
| 94 | Israel | 44,816 | 6,964 | 152 | 10,339 | 5,359 | 67,630 |
| 95 | Italy | 73,235 | 12,962 | 894 | 24,106 | 8,024 | 119,221 |
| 96 | Jamaica | 323 | 98 | 25 | 69 | 14 | 529 |
| 97 | Japan | 963,530 | 165,064 | 9,334 | 195,675 | 69,675 | 1,403,278 |
| 98 | Jordan | 1,256 | 245 | 73 | 411 | 95 | 2,080 |
| 99 | Kampuchea | 412,383 | 115,172 | 629 | 369,335 | 75,047 | 972,566 |
| 100 | Kazakhstan | 7,290 | 3,064 | 312 | 8,372 | 10,030 | 29,068 |
| 101 | Kenya | 1,808 | 388 | 98 | 504 | 96 | 2,894 |
| 102 | Kiribati | 33 | 4 | 0 | 11 | 0 | 48 |
| 103 | Korea (South) | 4,346,186 | 667,019 | 31,993 | 1,106,701 | 539,546 | 6,691,445 |
| 104 | Korea Democratic Peoples Republic | 1,201 | 101 | 0 | 173 | 22 | 1,497 |
| 105 | Kosovo | 76 | 16 | 1 | 13 | 5 | 111 |
| 106 | Kuwait | 1,292 | 258 | 60 | 317 | 130 | 2,057 |

| | | | | | | | |
|-----|-------------------------|---------|---------|-------|---------|--------|---------|
| 107 | Kyrgyzstan | 1,206 | 485 | 25 | 1,950 | 2,328 | 5,994 |
| 108 | Laos | 148,559 | 43,496 | 8,334 | 87,524 | 17,213 | 305,126 |
| 109 | Latvia | 3,112 | 937 | 15 | 969 | 468 | 5,501 |
| 110 | Lebanon | 1,251 | 232 | 52 | 499 | 126 | 2,160 |
| 111 | Lesotho | 26 | 3 | 0 | 9 | 2 | 40 |
| 112 | Liberia | 467 | 105 | 5 | 32 | 7 | 616 |
| 113 | Libya | 617 | 143 | 14 | 193 | 61 | 1,028 |
| 114 | Liechtenstein | 335 | 33 | 1 | 56 | 20 | 445 |
| 115 | Lithuania | 5,199 | 1,810 | 40 | 1,858 | 1,052 | 9,959 |
| 116 | Luxembourg | 1,491 | 311 | 6 | 503 | 133 | 2,444 |
| 117 | Macau | 6,705 | 243 | 0 | 13 | 4 | 6,965 |
| 118 | Macedonia | 529 | 157 | 39 | 173 | 52 | 950 |
| 119 | Madagascar | 171 | 24 | 3 | 16 | 17 | 231 |
| 120 | Malawi | 122 | 17 | 4 | 39 | 6 | 188 |
| 121 | Malaysia | 620,120 | 92,864 | 1,271 | 199,978 | 63,186 | 977,419 |
| 122 | Maldives | 943 | 145 | 5 | 241 | 56 | 1,390 |
| 123 | Mali | 265 | 44 | 12 | 26 | 4 | 351 |
| 124 | Malta | 1,104 | 254 | 5 | 370 | 146 | 1,879 |
| 125 | Marshall Islands | 21 | 1 | 0 | 18 | 1 | 41 |
| 126 | Mauritania | 10 | 4 | 0 | 10 | 2 | 26 |
| 127 | Mauritius | 1,988 | 262 | 14 | 385 | 85 | 2,734 |
| 128 | Mayotte | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 129 | Mexico | 14,046 | 2,463 | 252 | 4,647 | 1,227 | 22,635 |
| 130 | Micronesia | 10 | 0 | 0 | 14 | 0 | 24 |
| 131 | Moldova | 786 | 221 | 29 | 158 | 54 | 1,248 |
| 132 | Monaco | 62 | 13 | 0 | 13 | 5 | 93 |
| 133 | Mongolia | 6,145 | 1,799 | 10 | 11,501 | 9,719 | 29,174 |
| 134 | Montenegro | 154 | 65 | 10 | 97 | 39 | 365 |
| 135 | Morocco | 2,304 | 518 | 232 | 1,050 | 256 | 4,360 |
| 136 | Mozambique | 165 | 18 | 13 | 82 | 26 | 304 |
| 137 | Myanmar (Burma) | 40,404 | 5,564 | 132 | 10,227 | 3,018 | 59,345 |
| 138 | Namibia | 264 | 18 | 5 | 102 | 17 | 406 |
| 139 | Nauru | 5 | 2 | 0 | 10 | 0 | 17 |
| 140 | Nepal | 5,396 | 763 | 47 | 1,213 | 306 | 7,725 |
| 141 | Netherland | 82,914 | 16,012 | 573 | 31,558 | 10,174 | 141,231 |
| 142 | New Zealand | 48,582 | 6,718 | 186 | 13,892 | 4,496 | 73,874 |
| 143 | Nicaragua | 125 | 28 | 6 | 45 | 9 | 213 |
| 144 | Niger | 71 | 4 | 0 | 2 | 2 | 79 |
| 145 | Nigeria | 2,055 | 382 | 61 | 621 | 144 | 3,263 |
| 146 | Norway | 28,803 | 7,611 | 139 | 10,188 | 4,561 | 51,302 |
| 147 | Nothern Mariana Islands | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 |
| 148 | Oman | 839 | 113 | 16 | 265 | 51 | 1,284 |
| 149 | Pakistan | 6,281 | 1,094 | 151 | 1,739 | 407 | 9,672 |
| 150 | Palau | 29 | 0 | 0 | 27 | 0 | 56 |
| 151 | Palestine | 154 | 39 | 11 | 101 | 14 | 319 |
| 152 | Panama | 595 | 164 | 27 | 202 | 63 | 1,051 |
| 153 | Papua New Guinea | 166 | 42 | 13 | 105 | 20 | 346 |
| 154 | Paraguay | 269 | 60 | 6 | 73 | 28 | 436 |
| 155 | Peru | 2,074 | 426 | 13 | 711 | 264 | 3,488 |
| 156 | Philippine | 195,071 | 30,511 | 1,363 | 66,489 | 22,226 | 315,660 |
| 157 | Poland | 41,614 | 12,970 | 313 | 15,482 | 8,834 | 79,213 |
| 158 | Portugal | 17,060 | 2,884 | 160 | 5,404 | 1,527 | 27,035 |
| 159 | Qatar | 450 | 57 | 24 | 161 | 37 | 729 |
| 160 | Reunion | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 161 | Romania | 9,925 | 2,469 | 332 | 4,011 | 1,506 | 18,243 |
| 162 | Russia | 662,869 | 211,051 | 2,098 | 47,595 | 26,129 | 949,742 |
| 163 | Rwanda | 108 | 12 | 1 | 30 | 10 | 161 |
| 164 | S.Vincent Grenadines | 16 | 3 | 0 | 1 | 0 | 20 |

| | | | | | | | |
|-----|------------------------------|------------|-----------|---------|-----------|-----------|------------|
| 165 | Saint Kitts & Nevis | 175 | 27 | 3 | 49 | 17 | 271 |
| 166 | Saint Lucia | 34 | 1 | 0 | 2 | 2 | 39 |
| 167 | Salomon Islands | 27 | 3 | 0 | 22 | 4 | 56 |
| 168 | San Marino | 34 | 7 | 0 | 5 | 3 | 49 |
| 169 | Santalucia | 7 | 1 | 0 | 0 | 0 | 8 |
| 170 | Saotome & Principe | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |
| 171 | Saudi Arabia | 2,502 | 428 | 191 | 581 | 194 | 3,896 |
| 172 | Senegal | 211 | 37 | 15 | 37 | 17 | 317 |
| 173 | Serbia | 3,972 | 1,343 | 143 | 1,285 | 504 | 7,247 |
| 174 | Seychelles | 174 | 28 | 3 | 36 | 7 | 248 |
| 175 | Siera Leone | 27 | 6 | 0 | 41 | 5 | 79 |
| 176 | Singapore | 313,280 | 39,022 | 770 | 202,533 | 37,075 | 592,680 |
| 177 | Slovakia | 7,210 | 1,934 | 88 | 2,432 | 1,181 | 12,845 |
| 178 | Slovenia | 3,294 | 859 | 7 | 847 | 456 | 5,463 |
| 179 | Somalia | 154 | 39 | 0 | 7 | 5 | 205 |
| 180 | Spain | 85,185 | 9,623 | 612 | 30,371 | 5,913 | 131,704 |
| 181 | Srilanka | 14,920 | 1,959 | 396 | 3,935 | 1,110 | 22,320 |
| 182 | St.Helena | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 3 |
| 183 | Sudan | 305 | 49 | 4 | 116 | 24 | 498 |
| 184 | Suriname | 61 | 10 | 1 | 14 | 5 | 91 |
| 185 | Swaziland | 29 | 2 | 0 | 10 | 2 | 43 |
| 186 | Sweden | 51,533 | 16,751 | 170 | 12,112 | 5,815 | 86,381 |
| 187 | Switzerland | 37,805 | 8,330 | 149 | 13,689 | 4,784 | 64,757 |
| 188 | Syria | 802 | 99 | 64 | 798 | 195 | 1,958 |
| 189 | Tajikistan | 255 | 81 | 5 | 95 | 31 | 467 |
| 190 | Thailand | 541,741 | 99,337 | 3,075 | 246,861 | 88,926 | 979,940 |
| 191 | Timor Leste | 318 | 23 | 24 | 147 | 15 | 527 |
| 192 | Togo | 122 | 8 | 1 | 14 | 1 | 146 |
| 193 | Tonga | 37 | 9 | 1 | 11 | 2 | 60 |
| 194 | Trinidad & Tobago | 382 | 56 | 2 | 79 | 23 | 542 |
| 195 | Tunisia | 1,822 | 398 | 101 | 742 | 231 | 3,294 |
| 196 | Turkey | 19,313 | 5,836 | 3,379 | 8,959 | 2,335 | 39,822 |
| 197 | Turkmenistan | 378 | 77 | 4 | 190 | 29 | 678 |
| 198 | Tuvalu | 11 | 1 | 0 | 13 | 0 | 25 |
| 199 | Uganda | 1,553 | 203 | 11 | 228 | 39 | 2,034 |
| 200 | Ukraine | 16,703 | 5,225 | 365 | 3,040 | 1,032 | 26,365 |
| 201 | Unidentified | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 2 |
| 202 | United Arab Emirates | 1,139 | 204 | 97 | 548 | 103 | 2,091 |
| 203 | United Kingdom | 327,639 | 69,658 | 1,830 | 113,823 | 43,168 | 556,118 |
| 204 | United Nations Organization | 1,591 | 251 | 73 | 748 | 182 | 2,845 |
| 205 | United Republic of Tanzania | 414 | 60 | 5 | 89 | 15 | 583 |
| 206 | United States | 760,599 | 138,627 | 4,004 | 364,808 | 134,579 | 1,402,617 |
| 207 | United States Minor Outlying | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 208 | Uruguay | 2,200 | 378 | 11 | 638 | 304 | 3,531 |
| 209 | Uzbekistan | 1,526 | 515 | 225 | 3,077 | 1,527 | 6,870 |
| 210 | Vanuatu | 499 | 41 | 2 | 147 | 43 | 732 |
| 211 | Vatican City | 17 | 1 | 0 | 13 | 1 | 32 |
| 212 | Venezuela | 1,407 | 247 | 64 | 455 | 117 | 2,290 |
| 213 | Virgin Islands UK | 39 | 8 | 0 | 0 | 0 | 47 |
| 214 | Wallis and Futuna Islands | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 215 | Western Samoa | 32 | 9 | 0 | 28 | 4 | 73 |
| 216 | Yemen | 352 | 66 | 17 | 127 | 39 | 601 |
| 217 | Zambia | 126 | 20 | 4 | 27 | 6 | 183 |
| 218 | Zimbabwe | 530 | 85 | 14 | 160 | 34 | 823 |
| | Tổng số | 19,742,840 | 3,261,476 | 356,608 | 4,271,833 | 1,648,395 | 29,281,152 |

Phụ lục 2

**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
NHẬP CẢNH VIỆT NAM THEO MỤC ĐÍCH NHẬP CẢNH
(từ 01/01/2019 đến 30/01/2023)**

Kèm theo báo cáo số 384 /BC- BCA ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Bộ Công an

| STT | Kí hiệu thị thực | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | TỔNG SỐ |
|-------------|------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|----------------|
| 1 | ĐT4 | x | 268 | 336 | 492 | 38 | 1134 |
| 2 | ĐT3 | x | 155 | 254 | 643 | 34 | 1086 |
| 3 | ĐT2 | x | 9 | 18 | 27 | 2 | 56 |
| 4 | ĐT1 | x | 9 | 21 | 40 | 2 | 72 |
| 5 | ĐT | 2393 | 297 | x | x | x | 2690 |
| 6 | VR | 20834 | 5553 | 6084 | 14166 | 960 | 47597 |
| 7 | TT | 9233 | 3852 | 4124 | 9766 | 653 | 27628 |
| 8 | SQ | 1 | 4 | 0 | 0 | 0 | 5 |
| 9 | PV2 | 4601 | 302 | 6 | 976 | 113 | 5998 |
| 10 | PV1 | 18 | 7 | 8 | 16 | 0 | 49 |
| 11 | NN3 | 8912 | 1764 | 1246 | 4873 | 468 | 17263 |
| 12 | NN2 | 190 | 72 | 86 | 169 | 21 | 538 |
| 13 | NN1 | 15 | 10 | 13 | 29 | 4 | 71 |
| 14 | NG4 | 1056 | 136 | 128 | 1063 | 30 | 2413 |
| 15 | NG3 | 88 | 68 | 91 | 125 | 6 | 378 |
| 16 | NG2 | 162 | 195 | 889 | 289 | 3 | 1538 |
| 17 | NG1 | 406 | 6 | 1 | 189 | 0 | 602 |
| 18 | LĐ2 | x | 1883 | 3186 | 6847 | 1020 | 12936 |
| 19 | LĐ1 | x | 84 | 120 | 225 | 7 | 436 |
| 20 | LĐ | 10248 | 1716 | x | x | x | 11964 |
| 21 | LV2 | 1333 | 141 | 196 | 1009 | 33 | 2712 |
| 22 | LV1 | 5187 | 1396 | 1536 | 5143 | 342 | 13604 |
| 23 | LS | | 6 | 19 | 29 | 2 | 56 |
| 24 | HN | 2335 | 43 | 54 | 595 | 18 | 3045 |
| 25 | DN2 | x | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 26 | DN1 | x | 61774 | 87060 | 230785 | 19398 | 399020 |
| 27 | DN | 492298 | 78530 | x | x | x | 570828 |
| 28 | DL | 7443451 | 805992 | 2335 | 90807 | 31361 | 8373946 |
| 29 | DH | 9399 | 2059 | 1281 | 6629 | 467 | 19835 |
| 30 | EV | 509328 | 171543 | 0 | 547699 | 164431 | 1393001 |
| Tổng | | 8012160 | 966334 | 109092 | 374932 | 54982 | 9517500 |

Ghi chú:

X: không có số liệu do thời điểm thống kê không có ký hiệu thị thực theo quy định của Luật

Phụ lục 3

**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
KHAI BÁO TẠM TRÚ TẠI VIỆT NAM**

(từ 01/01/2019 đến 30/01/2022)

Kèm theo báo cáo số 384/BC-BCA ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Bộ Công an

| Stt | Địa phương | Tổng số | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 |
|-----|-------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1 | Hà Nội | 6871039 | 4483359 | 810998 | 172692 | 1227131 | 176859 |
| 2 | Phủ Thọ | 45126 | 18721 | 7373 | 6159 | 11458 | 1415 |
| 3 | Vĩnh Phúc | 91773 | 37513 | 18016 | 14744 | 19609 | 1891 |
| 4 | Quảng Ngãi | 57605 | 27906 | 10895 | 5940 | 11458 | 1406 |
| 5 | Kon Tum | 12347 | 5723 | 3062 | 1203 | 1956 | 403 |
| 6 | Gia Lai | 32016 | 13495 | 4417 | 5177 | 8086 | 841 |
| 7 | Cần Thơ | 443816 | 264302 | 77211 | 10295 | 73361 | 18647 |
| 8 | Trà Vinh | 41394 | 17859 | 7849 | 4744 | 8853 | 2089 |
| 9 | Cà Mau | 29432 | 9881 | 5928 | 2432 | 9116 | 2075 |
| 10 | Cao Bằng | 31566 | 19967 | 3703 | 601 | 6505 | 790 |
| 11 | Bắc Kạn | 21889 | 12556 | 2914 | 959 | 4983 | 477 |
| 12 | Hà Tĩnh | 82005 | 35343 | 19334 | 10411 | 15073 | 1844 |
| 13 | TP. Hồ Chí Minh | 6649641 | 3829477 | 926697 | 265156 | 1430616 | 197695 |
| 14 | Bình Dương | 378878 | 160829 | 62946 | 55656 | 91325 | 8122 |
| 15 | Bến Tre | 48401 | 25785 | 8271 | 2534 | 9819 | 1992 |
| 16 | Kiên Giang | 1231517 | 582009 | 221180 | 36767 | 305930 | 85631 |
| 17 | Bình Định | 110361 | 47832 | 21756 | 8441 | 28590 | 3742 |
| 18 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2877636 | 1132872 | 815143 | 332578 | 562357 | 34686 |
| 19 | Long An | 45242 | 15023 | 7832 | 7838 | 13437 | 1112 |
| 20 | Đồng Tháp | 422511 | 169343 | 131481 | 75695 | 41799 | 4193 |
| 21 | Vĩnh Long | 62059 | 34390 | 11653 | 2491 | 10699 | 2826 |
| 22 | Hải Phòng | 673201 | 390508 | 104442 | 52187 | 113511 | 12553 |
| 23 | Hải Dương | 84632 | 36202 | 18194 | 12492 | 15930 | 1814 |
| 24 | Thái Bình | 30898 | 12354 | 5570 | 4656 | 7570 | 748 |
| 25 | Tuyên Quang | 14853 | 6308 | 2961 | 1770 | 3366 | 448 |
| 26 | Yên Bái | 28048 | 16250 | 4533 | 1992 | 4919 | 354 |
| 27 | Bắc Ninh | 427197 | 192449 | 79836 | 71909 | 76974 | 6029 |
| 28 | TP. Đà Nẵng | 5305760 | 3610674 | 616134 | 39453 | 826872 | 212627 |
| 29 | Phú Yên | 37618 | 18925 | 6894 | 2217 | 8039 | 1543 |
| 30 | Đắk Nông | 6928 | 2484 | 1044 | 1493 | 1702 | 205 |

| | | | | | | | |
|----|------------------|---------|---------|--------|--------|---------|--------|
| 31 | Ninh Thuận | 56731 | 29519 | 11924 | 3563 | 9722 | 2003 |
| 32 | Đồng Nai | 146163 | 64359 | 25783 | 20079 | 31665 | 4277 |
| 33 | Hậu Giang | 19458 | 9034 | 4395 | 734 | 3697 | 1598 |
| 34 | Sóc Trăng | 30379 | 16031 | 4729 | 1372 | 6602 | 1645 |
| 35 | Lạng Sơn | 70334 | 36319 | 14341 | 7251 | 11522 | 901 |
| 36 | Bắc Giang | 92643 | 22900 | 20301 | 27619 | 20694 | 1129 |
| 37 | Thanh Hoá | 105717 | 40026 | 21573 | 16074 | 25411 | 2633 |
| 38 | Bình Phước | 22482 | 7351 | 4830 | 4523 | 5289 | 489 |
| 39 | Tây Ninh | 73433 | 31794 | 13968 | 9569 | 16110 | 1992 |
| 40 | Tiền Giang | 72462 | 37425 | 14291 | 5803 | 12694 | 2249 |
| 41 | Hà Giang | 246929 | 118075 | 34606 | 3128 | 77701 | 13419 |
| 42 | Thái Nguyên | 46930 | 15772 | 7143 | 12481 | 10406 | 1128 |
| 43 | Quảng Ninh | 3420918 | 2788418 | 314438 | 20413 | 251552 | 46097 |
| 44 | Lai Châu | 9598 | 5308 | 1434 | 716 | 1941 | 199 |
| 45 | Điện Biên | 19382 | 10525 | 2742 | 603 | 4716 | 796 |
| 46 | Quảng Nam | 4325801 | 2193940 | 657264 | 278462 | 1081885 | 114250 |
| 47 | An Giang | 95975 | 61346 | 17549 | 1727 | 12271 | 3082 |
| 48 | Bạc Liêu | 16804 | 7891 | 3447 | 1320 | 3332 | 814 |
| 49 | Hưng Yên | 39949 | 14638 | 7778 | 8636 | 8030 | 867 |
| 50 | Nam Định | 37759 | 15857 | 6874 | 5153 | 8675 | 1200 |
| 51 | Ninh Bình | 712906 | 242635 | 132191 | 90251 | 229559 | 18270 |
| 52 | Sơn La | 22234 | 7489 | 4692 | 1253 | 7520 | 1280 |
| 53 | Hoà Bình | 58371 | 35788 | 9158 | 2786 | 9178 | 1461 |
| 54 | Quảng Trị | 35094 | 17766 | 6150 | 2492 | 8021 | 665 |
| 55 | Thừa Thiên - Huế | 1455216 | 1031212 | 211671 | 7440 | 168948 | 35945 |
| 56 | Khánh Hoà | 3968941 | 3038218 | 469654 | 28816 | 334583 | 97670 |
| 57 | Đắk Lắk | 54500 | 26001 | 9486 | 4394 | 12649 | 1970 |
| 58 | Lâm Đồng | 537552 | 379083 | 115992 | 15961 | 25955 | 561 |
| 59 | Bình Thuận | 3808316 | 1492931 | 764818 | 332771 | 1140891 | 76905 |
| 60 | Hà Nam | 40350 | 10472 | 7686 | 9701 | 11152 | 1339 |
| 61 | Lào Cai | 472247 | 304762 | 57033 | 7237 | 92301 | 10914 |
| 62 | Nghệ An | 78249 | 39117 | 14445 | 6271 | 16690 | 1726 |
| 63 | Quảng Bình | 226528 | 140791 | 36409 | 5133 | 37519 | 6676 |